
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	08-33

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

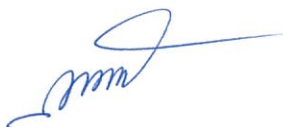
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		317,915,089,505	78,376,963,666
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	44,986,283,622	9,331,528,412
111	1. Tiền		44,986,283,622	9,331,528,412
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	362,000,000	362,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		362,000,000	362,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		125,266,139,589	12,107,320,822
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	55,631,177,106	10,021,072,264
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	69,523,044,453	1,986,545,558
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	111,918,030	99,703,000
140	IV. Hàng tồn kho	8	139,276,034,347	46,072,868,147
141	1. Hàng tồn kho		139,276,034,347	46,072,868,147
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8,024,631,947	10,503,246,285
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5,699,694,412	8,861,392,642
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2,324,937,535	1,641,853,643
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		208,869,949,784	195,349,651,126
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		50,000,000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	50,000,000	-
220	II. Tài sản cố định		80,228,709,436	85,499,037,032
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	78,766,963,172	83,486,571,198
222	- Nguyên giá		106,163,159,922	103,628,363,617
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27,396,196,750)	(20,141,792,419)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	716,145,834	963,645,834
225	- Nguyên giá		990,000,000	990,000,000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(273,854,166)	(26,354,166)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	745,600,430	1,048,820,000
228	- Nguyên giá		1,096,820,000	1,048,820,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(351,219,570)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	4,373,321,667	24,020,705
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4,373,321,667	24,020,705
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	108,650,000,000	108,650,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		108,650,000,000	108,650,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15,567,918,681	1,176,593,389
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	15,567,918,681	1,176,593,389
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		526,785,039,289	273,726,614,792

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		161,184,879,845	129,332,858,484
310	I. Nợ ngắn hạn		159,753,584,345	128,146,893,154
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	26,408,384,576	23,014,670,947
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3,229,169,423	32,435,687,177
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	15,610,425,573	10,282,110,325
314	4. Phải trả người lao động		1,880,841,953	4,142,746,803
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		165,000,000	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	-	381,395,906
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	111,953,671,520	57,324,190,696
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		506,091,300	566,091,300
330	II. Nợ dài hạn		1,431,295,500	1,185,965,330
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	1,431,295,500	1,185,965,330
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		365,600,159,444	144,393,756,308
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	365,600,159,444	144,393,756,308
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		199,999,890,000	80,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		199,999,890,000	80,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		79,813,400,000	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1,698,273,899	1,698,273,899
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		84,088,595,545	62,695,482,409
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		18,695,592,409	34,217,048,829
421b	LNST chưa phân phối năm nay		65,393,003,136	28,478,433,580
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		526,785,039,289	273,726,614,792


Lại Thị Thu Hà
Người lập

Đỗ Quang Phong
Phụ trách kế toánLê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2021		Quý IV năm 2020		Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021		Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	228,482,203,024	123,890,378,367	867,328,183,906	407,078,033,298				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	3,897,999,226	6,230,983,468	9,557,417,327	7,441,879,911				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		224,584,203,798	117,659,394,899	857,770,766,579	399,636,153,387				
11	4. Giá vốn hàng bán	22	183,791,371,319	95,831,071,291	718,278,968,488	324,990,832,651				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40,792,832,479	21,828,323,608	139,491,798,091	74,645,320,736				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	27,776,173	1,003,290	3,624,213,664	31,186,021				
22	7. Chi phí tài chính	24	1,701,655,220	928,798,618	6,482,821,338	3,538,558,989				
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1,701,655,220	928,798,618	6,482,821,338	3,528,157,696				
25	8. Chi phí bán hàng	25	9,508,464,903	7,686,911,264	40,137,705,159	21,977,628,726				
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3,454,855,239	3,552,201,939	14,847,908,288	13,203,545,572				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26,155,633,290	9,661,415,077	81,647,576,970	35,956,773,470				
31	11. Thu nhập khác		43,707	161,732,821	61,004,077	161,734,004				
32	12. Chi phí khác		6,985,640	151,462,806	686,855,112	436,463,307				
40	13. Lợi nhuận khác		(6,941,933)	10,270,015	(625,851,035)	(274,729,303)				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26,148,691,357	9,671,685,092	81,021,725,935	35,682,044,167
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,231,135,399	1,944,538,672	15,628,722,799	7,203,610,587
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>20,917,555,958</u>	<u>7,727,146,420</u>	<u>65,393,003,136</u>	<u>28,478,433,580</u>



Lại Thị Thu Hà
Người lập



Đỗ Quang Phong
Phụ trách kế toán




Lê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý IV năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		81,021,725,935	35,682,044,167
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7,631,978,067	7,271,432,696
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,624,213,664)	-
06	- Chi phí lãi vay		6,482,821,338	3,528,157,696
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		91,512,311,676	46,481,634,559
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(32,800,291,326)	1,018,393,584
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(93,203,166,200)	(32,480,559,904)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(31,387,901,845)	43,316,615,781
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(11,229,627,062)	(5,418,162,649)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6,482,821,338)	(3,528,157,696)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7,203,610,587)	(2,901,456,704)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(60,000,000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(90,855,106,682)	46,488,306,971
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(87,988,062,766)	(3,837,515,048)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	100,454,538
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(56,950,000,000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,624,213,664	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(84,363,849,102)	(60,687,060,510)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý IV năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		159,998,900,000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		276,318,256,274	104,944,425,813
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(221,443,445,280)	(85,531,477,071)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4,000,000,000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		210,873,710,994	19,412,948,742
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		35,654,755,210	5,214,195,203
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9,331,528,412	4,117,333,209
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>44,986,283,622</u>	<u>9,331,528,412</u>

Lại Thị Thu Hà
Người lập

Đỗ Quang Phong
Phụ trách kế toán



Lê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105950129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 199.999.890.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 199.999.890.000 đồng; tương đương 19.999.989 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, kinh doanh các loại bánh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, cacao, sô cô la và mứt kẹo;
- Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn gạo, bán buôn thực phẩm, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế biến Nông sản thực phẩm Hồng Hà	TP. Hà Nội	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất bánh kẹo

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 44 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5,802,600,000	4,851,895,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39,183,683,622	4,479,633,412
	<u><u>44,986,283,622</u></u>	<u><u>9,331,528,412</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	362,000,000	-	362,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	362,000,000	-	362,000,000	-
	<u>362,000,000</u>	<u>-</u>	<u>362,000,000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con	108,650,000,000	108,650,000,000	-	108,650,000,000
- Công ty TNHH Chế biến Nông Sản thực phẩm Hồng Hà	21,600,000,000	21,600,000,000	-	21,600,000,000
- Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	87,050,000,000	87,050,000,000	-	87,050,000,000
	<u>108,650,000,000</u>	<u>108,650,000,000</u>	<u>-</u>	<u>108,650,000,000</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	-	-	1,250,159,108	-
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	884,802,965	-	662,747,892	-
Công ty cổ phần thương mại Bách Hóa Xanh	2,640,132,251	-	1,398,402,713	-
Phải thu khách hàng khác	52,106,241,890	-	6,709,762,551	-
	55,631,177,106	-	10,021,072,264	-
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29)***6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cơ sở sản xuất Bình Chung	1,015,000,000	-	1,015,000,000	-
Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ thương mại - chợ truyền thống Việt Nam	34,002,250,000	-	-	-
Công ty TNHH XNK thương mại Bảo An	30,741,479,000	-	-	-
Trả trước khác	3,764,315,453	-	971,545,558	-
	69,523,044,453	-	1,986,545,558	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	27,000,000	-	27,000,000	-
Phải thu khác	84,918,030	-	72,703,000	-
	111,918,030	-	99,703,000	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	50,000,000	-	-	-
	50,000,000	-	-	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24,067,534,169	-	30,562,631,063	-
Công cụ, dụng cụ	290,025,091	-	186,398,191	-
Thành phẩm	19,700,872	-	175,926,514	-
Hàng hoá	114,898,774,215	-	15,147,912,379	-
	139,276,034,347	-	46,072,868,147	-

9 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4,373,321,667	24,020,705
- Dự án phần mềm SAP	4,055,416,667	-
- Sửa chữa sản văn phòng	317,905,000	24,020,705
	4,373,321,667	24,020,705

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37,048,199,394	58,700,552,406	6,523,727,272	1,055,454,545	300,430,000	103,628,363,617
- Mua trong kỳ	-	1,173,169,000	-	62,495,455	-	1,235,664,455
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1,299,131,850	-	-	-	-	1,299,131,850
Số dư cuối kỳ	38,347,331,244	59,873,721,406	6,523,727,272	1,117,950,000	300,430,000	106,163,159,922
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,613,405,970	11,696,468,416	2,433,542,774	261,768,957	136,606,302	20,141,792,419
- Khấu hao trong kỳ	2,083,597,811	4,009,996,481	927,492,697	183,062,750	50,254,592	7,254,404,331
Số dư cuối kỳ	7,697,003,781	15,706,464,897	3,361,035,471	444,831,707	186,860,894	27,396,196,750
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	31,434,793,424	47,004,083,990	4,090,184,498	793,685,588	163,823,698	83,486,571,198
Tại ngày cuối kỳ	30,650,327,463	44,167,256,509	3,162,691,801	673,118,293	113,569,106	78,766,963,172

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là 02 máy móc, thiết bị có tổng nguyên giá là 990.000.0000 đồng, số khấu hao trong kỳ là 247.500.000 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1,048,820,000	1,048,820,000
- Mua trong kỳ	48,000,000	48,000,000
Số dư cuối kỳ	1,096,820,000	1,096,820,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong kỳ	351,219,570	351,219,570
Số dư cuối kỳ	351,219,570	351,219,570
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1,048,820,000	1,048,820,000
Tại ngày cuối kỳ	745,600,430	745,600,430

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	637,940,483	725,936,472
Chi phí bảo hiểm	41,756,068	97,701,853
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	4,765,405,974	7,874,483,055
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	254,591,887	163,271,262
	5,699,694,412	8,861,392,642
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	589,143,080	907,550,469
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	75,933,119	250,986,880
Chi phí thuê đất	14,806,693,616	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	96,148,866	18,056,040
	15,567,918,681	1,176,593,389

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Đầu Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	13,949,129,983	-	3,333,979,150	3,333,979,150
Công ty TNHH Chế biến nông sản thực phẩm Hồng Hà	5,829,646,664	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hà Lan	74,215,859	-	6,999,638,436	6,999,638,436
Công ty TNHH Thực phẩm Bột mì CJ Việt Nam	-	-	1,247,180,000	1,247,180,000
Công ty TNHH Sản xuất Bột Mỳ Vimaflour	-	-	1,562,724,268	1,562,724,268
Công ty cổ phần truyền thông ALO	1,500,000,000	-	1,212,750,000	1,212,750,000
Phải trả các đối tượng khác	5,055,392,070	-	8,658,399,093	8,658,399,093
	26,408,384,576	-	23,014,670,947	23,014,670,947
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	19,778,776,647	-	3,334,337,900	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29)***15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
CN Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	870,756,412	-
Công ty TNHH SX TM DV Hương Dương Milk Tea Fresh	-	1,032,935,500
Trả trước khác	2,358,413,011	31,402,751,677
	3,229,169,423	32,435,687,177
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	5,400,000	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		2,988,454,604		1,810,884,297		4,799,338,901		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		7,185,313,361		15,628,722,799		7,203,610,587		-		15,610,425,573	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		108,342,360		9,745,080		118,087,440		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		6,000,000		6,000,000		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		538,669,516		538,669,516		-		-	
	-		10,282,110,325		17,994,021,692		12,665,706,444		-		15,610,425,573	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
- Bảo hiểm xã hội	-		295,564,600	
- Bảo hiểm y tế	-		25,529,346	
- Bảo hiểm thất nghiệp	-		11,346,376	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-		48,955,584	
	-		381,395,906	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cùm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị	VND	VND	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	47,539,693,666	47,539,693,666	276,318,256,274	214,373,233,420	109,484,716,520	109,484,716,520
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	33,218,339,981	33,218,339,981	84,690,105,554	100,409,841,915	17,498,603,620	17,498,603,620
- Ngân hàng TMCP Quân đội	994,409,501	994,409,501	995,980,186	1,990,389,687	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	329,722,178	329,722,178	-	329,722,178	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2,997,222,006	2,997,222,006	-	2,997,222,006	-	-
- Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà	10,000,000,000	10,000,000,000	-	10,000,000,000	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	-	-	56,266,246,624	56,266,246,624	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	104,365,923,910	42,379,811,010	61,986,112,900	61,986,112,900
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	-	-	30,000,000,000	-	30,000,000,000	30,000,000,000
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	9,784,497,030	9,784,497,030	2,468,955,000	9,784,497,030	2,468,955,000	2,264,751,000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7,864,755,030	7,864,755,030	345,009,000	7,864,755,030	345,009,000	345,009,000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	151,200,000	151,200,000	151,200,000	151,200,000	151,200,000	151,200,000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1,768,542,000	1,768,542,000	1,768,542,000	1,768,542,000	1,768,542,000	1,768,542,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả ...	-	-	204,204,000	-	204,204,000	-
	57,324,190,696	57,324,190,696	278,787,211,274	224,157,730,450	111,953,671,520	111,749,467,520

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5,291,274,860	5,291,274,860	-	4,946,265,860	345,009,000	345,009,000	
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	593,800,000	593,800,000	-	151,200,000	442,600,000	442,600,000	
- Ngân hàng TMCP Quân đội	4,285,654,500	4,285,654,500	-	1,768,542,000	2,517,112,500	2,517,112,500	
- Nợ thuế tài chính dài hạn	799,733,000	799,733,000	-	204,204,000	595,529,000	595,529,000	
	10,970,462,360	10,970,462,360	-	7,070,211,860	3,900,250,500	3,900,250,500	
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	9,784,497,030	9,784,497,030	2,468,955,000	9,784,497,030	2,468,955,000	2,468,955,000	
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1,185,965,330	1,185,965,330			1,431,295,500	1,431,295,500	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 31/12/2021	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo	Đơn vị tính: đồng
I	Vay ngắn hạn								
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Hợp đồng cho vay hạn mức số 222/2021-HDCVHM/NHCT131- BAONGOC ngày 02 tháng 07 năm 2021.	34,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong giấy nhận nợ	Quy định trong giấy nhận nợ	17,498,603,620	17,498,603,620	- Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 1263 19, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/03/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung đi kèm. - Các hợp đồng thế chấp tài sản khác	
2	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021/CVHM/VCBHN-BN ngày 01 tháng 06 năm 2021	62,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	5 tháng kể từ ngày giải ngân	4,5%/năm	61,986,112,900	61,986,112,900	Hàng tồn kho và các khoản phải thu luân chuyển.	
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam Hợp đồng cho vay số 2812- 2021/HĐCV/BN-BNMIN ngày 28 tháng 12 năm 2021	30,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh			30,000,000,000	30,000,000,000	Không có tài sản đảm bảo	
	Tổng cộng vay ngắn hạn					109,484,716,520	109,484,716,520		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

II	Vay dài hạn										Đơn vị tính: đồng			
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam									345,009,000	345,009,000			
	Các khoản vay trung và dài hạn khác	350.000.000 đến 1.872.200.000	Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	36-60 tháng	8%-8,5%/năm					345,009,000			Tài sản hình thành từ vốn vay	
2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam									442,600,000	151,200,000			
	Hợp đồng số 1702-LAV-2017-00397 ngày 10 tháng 11 năm 2017.	1,060,000,000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	84 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân				442,600,000		151,200,000		Tài sản hình thành từ vốn vay	
5	Ngân hàng TMCP Quân đội									2,517,112,500	1,768,542,000			
	Hợp đồng số 7886.19.008.1516289.TD ngày 20 tháng 03 năm 2019.	861,280,000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	48 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân				259,225,000		215,220,000		Tài sản hình thành từ vốn vay	
	Hợp đồng số 9462.19.008.1516289.TD ngày 02 tháng 04 năm 2019.	1,807,000,000	Mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	Trong từng giấy nhận nợ				564,715,000		451,740,000		Hợp đồng tiền gửi số 21505.19.008.1516289.TG.D N	
	Hợp đồng số 22980.19.008.1516289.TD ngày 21 tháng 06 năm 2019	640,900,000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	48 tháng	9%/năm				226,988,000		160,224,000		Tài sản hình thành từ vốn vay	
	Hợp đồng số 26927.19.008.1516289.TD ngày 15 tháng 07 năm 2019	3,765,432,000	Mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	9,5%/năm				1,466,184,500		941,358,000		Tài sản hình thành từ vốn vay	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

III	Nợ thuê tài chính dài hạn							
1	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam						595,529,000	204,204,000
	Hợp đồng số 01.113/2020/TSC-CTTC ngày 25 tháng 09 năm 2020	605,000,000	Thuê máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	8,5%/năm	330,848,000	113,448,000	Ký cược bảo đảm
	Hợp đồng số 01.114/2020/TSC-CTTC ngày 25 tháng 09 năm 2020	484,000,000	Thuê máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	8,5%/năm	264,681,000	90,756,000	Ký cược bảo đảm
	Tổng cộng vay dài hạn					3,900,250,500	2,468,955,000	
	Tổng cộng vay					113,384,967,020	111,953,671,520	

Đơn vị tính: đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Báo cáo tài chính riêng**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	-	-	36,481,414,028	116,481,414,028
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	28,478,433,580	28,478,433,580
Phân phối lợi nhuận	-	-	1,698,273,899	(2,264,365,199)	(566,091,300)
Số dư cuối kỳ trước	80,000,000,000	-	1,698,273,899	62,695,482,409	144,393,756,308
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	-	1,698,273,899	62,695,482,409	144,393,756,308
Tăng vốn trong kỳ nay	119,999,890,000	79,813,400,000	-	-	199,813,290,000
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	65,393,003,136	65,393,003,136
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(39,999,890,000)	(39,999,890,000)
Chia cổ tức	-	-	-	(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
Số dư cuối kỳ nay	199,999,890,000	79,813,400,000	1,698,273,899	84,088,595,545	365,600,159,444

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Á Long	9.41%	18,812,500,000	18.81%	15,050,000,000
Ông Lê Đức Thuận	36.06%	72,125,890,000	36.06%	28,850,360,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Homeconstr	0.00%	-	5.88%	4,700,000,000
Các cổ đông khác	54.53%	109,061,500,000	39.25%	31,399,640,000
	100%	199,999,890,000	100%	80,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý IV năm 2021 VND	Quý IV năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	199,999,890,000	80,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	80,000,000,000	80,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	119,999,890,000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	199,999,890,000	80,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19,999,989	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19,999,989	8,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19,999,989	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,999,989	8,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19,999,989	8,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1,698,273,899	1,698,273,899
	1,698,273,899	1,698,273,899

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Doanh thu bán thành phẩm	130,722,638,492	221,799,051,340
Doanh thu bán hàng hóa	726,147,552,415	179,475,801,714
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10,457,992,999	5,803,180,244
	867,328,183,906	407,078,033,298

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6,677,729,975	4,549,218,498
Hàng bán bị trả lại	568,867,005	2,892,661,413
Giảm giá hàng bán	2,310,820,347	-
	9,557,417,327	7,441,879,911

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	92,707,336,338	153,032,823,126
Giá vốn của hàng hóa đã bán	620,824,169,768	171,958,009,525
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,747,462,382	-
	718,278,968,488	324,990,832,651

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	59,246,613	31,186,021
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,564,967,051	-
	3,624,213,664	31,186,021

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	6,482,821,338	3,528,157,696
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	10,401,293
	6,482,821,338	3,538,558,989

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17,100,000	13,729,652
Chi phí nhân công	15,674,243,582	10,085,774,598
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,257,565,478	922,028,586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,047,789,669	8,440,820,788
Chi phí khác bằng tiền	7,141,006,430	2,515,275,102
	40,137,705,159	21,977,628,726

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	684,372,356	745,953,190
Chi phí nhân công	4,893,456,437	4,510,193,345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,946,776,768	2,062,858,134
Thuế, phí, lệ phí	137,620,076	207,236,539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,940,203,516	4,770,202,012
Chi phí khác bằng tiền	1,245,479,135	907,102,352
	14,847,908,288	13,203,545,572

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44,986,283,622	-	9,331,528,412	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55,793,095,136	-	10,120,775,264	-
Đầu tư ngắn hạn	362,000,000	-	362,000,000	-
	101,141,378,758	-	19,814,303,676	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	113,384,967,020	58,510,156,026
Phải trả người bán, phải trả khác	26,408,384,576	23,396,066,853
Chi phí phải trả	165,000,000	-
	139,958,351,596	81,906,222,879

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư ngắn hạn	362,000,000	-	-	362,000,000
	362,000,000	-	-	362,000,000
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	362,000,000	-	-	362,000,000
	362,000,000	-	-	362,000,000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44,986,283,622	-	-	44,986,283,622
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55,743,095,136	50,000,000	-	55,793,095,136
	100,729,378,758	50,000,000	-	100,779,378,758
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9,331,528,412	-	-	9,331,528,412
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10,120,775,264	-	-	10,120,775,264
	19,452,303,676	-	-	19,452,303,676

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	111,953,671,520	1,431,295,500	-	113,384,967,020
Phải trả người bán, phải trả khác	26,408,384,576	-	-	26,408,384,576
Chi phí phải trả	165,000,000	-	-	165,000,000
	138,527,056,096	1,431,295,500	-	139,958,351,596

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

Tại ngày 01/01/2021

Vay và nợ	57,324,190,696	1,185,965,330	-	58,510,156,026
Phải trả người bán, phải trả khác	23,396,066,853	-	-	23,396,066,853
	80,720,257,549	1,185,965,330	-	81,906,222,879

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 18.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		9,075,189,582	2,546,143,357
Công ty Cổ phần Á Long	Thành viên góp vốn	-	2,546,143,357
Công ty TNHH Chế biến Nông sản thực phẩm Hồng Hà	Công ty con	4,749,741,582	-
Công ty CP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc miền Nam	Công ty con	4,325,448,000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		715,879,884,407	191,264,055,738
Công ty TNHH Chế biến Nông sản thực phẩm Hồng Hà	Công ty con	451,069,638,450	143,249,529,238
Công ty CP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc miền Nam	Công ty con	264,810,245,957	48,014,526,500
Nhận cổ tức được chia		3,564,967,051	-
Công ty TNHH Chế biến Nông sản thực phẩm Hồng Hà	Công ty con	1,570,432,747	-
Công ty CP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc miền Nam	Công ty con	1,994,534,304	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải trả người bán		19,778,776,647	3,334,337,900
Công ty CP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc miền Nam	Công ty con	5,829,646,664	3,333,979,150
Công ty Cổ phần Á Long	Thành viên góp vốn	-	358,750
Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà	Công ty con	13,949,129,983	-
Người mua trả tiền trước		5,400,000	-
Công ty CP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Công ty con	5,400,000	-
Vay và nợ thuê tài chính		30,000,000,000	10,000,000,000
Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà	Công ty con	-	10,000,000,000
Công ty CP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Công ty con	30,000,000,000	-

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.



Lại Thị Thu Hà
Người lập



Đỗ Quang Phong
Phụ trách kế toán



Lê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022